

Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Tí *chok chút chuột (10B)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn thêm về khả năng tên gọi 12 con giáp, cụ thể là Tí hay Tử 子 孛 龔 嚮 嚮 嚮 嚮, có thể đến từ tiếng Việt cổ hay phi-Hán. Điều này cho thấy một sự ngộ nhận qua bao ngàn năm và từ Tây sang Đông, là tên 12 con giáp có nguồn gốc từ Trung Quốc (Hán). Có lẽ nên nhắc lại loạt bài viết về 12 con giáp đã đăng lên các trang mạng toàn cầu (và các hội thảo quốc tế):

- các bài số 1, 2, 3 giới thiệu tổng quát về nguồn gốc VN của tên 12 con giáp
- các bài số 4, 4A, 4B viết về chi Mão Mẹo mèo
- bài số 5 viết về chi Hợi gọi *kui cú (heo/lợn)
- bài số 6 viết về chi Thân *khôn khon (khỉ)
- bài số 7 viết về chi Ty rắn
- bài số 8 viết về chi Thìn/Thần long-rồng
- bài số 9 viết về chi Dần *kính kênh
- các bài số 10, 10A viết về Tí/Tý chút *chuột chuột
- các bài 11, 11A viết về chi Sửu *tlu/klu tru trâu²
- bài số 12 viết về chi Tuất *chuak *sio chó
- bài số 13 viết về chi Ngọ *ngự ngựa
- bài số 14 viết về chi Dậu *roga gà
- các bài số 15, 15A viết về chi Mùi Vị *mjei dê

Bài này soạn cho năm Canh Tí (2020) và có số thứ tự là 10B, sau các bài viết cùng chủ đề "Tí *chok chút chuột" đánh số 10 và 10A (đã đăng cách đây nhiều năm). Người đọc nên tham khảo các bài viết này (10 và 10A) trước khi đọc phần 10B cho được liên tục. Dấu hoa thị * dùng để chỉ âm cổ phục nguyên. Các tài liệu viết tắt là TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận 1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bô/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bô (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điển/1986), Thiết Vận (ThV/601), HV (Hán Việt).

1. Các âm tí/hí/xí/nhí, ti/chi thường chỉ tính chất nhỏ nhắn - cũng như chuột là con vật nhỏ nhất trong 12 con giáp. Đề ý các cách dùng nhỏ xí, nhỏ tí, cu tí, bé tí, ông tí ~ con chuột, mặt chuột (phản nghĩa: mặt rông), mắt hí (tí hí), tù ti tút tít (to nhỏ cùng nhau).

¹ Nghiên cứu tiếng Việt độc lập - Melbourne (Úc) - địa chỉ nguyencungthong@yahoo.com

Học giả Lê Văn Siêu² cũng từng nhận xét "Âm í chỉ những gì nhỏ nhút - con chí (con chấy là biến thanh) là con bọ sống trên làn da đầu người ta. Con vật ấy bé tí cho đến có khi không trông thấy nữa. Con chuột nhỏ nhất các giống chuột là con chuột chí. Con mắt của người khi không mở to hẳn ra để nhìn mà chỉ hơi he hé (biến âm của hi hí) là mắt tí hí. Khi đặt ngón tay xuống vật gì mà chỉ đặt nhẹ nhẹ thôi là đi ngón tay; cái đường chỉ nhỏ ở mép mi mắt gọi là mí mắt" (hết trích). Trong vốn từ Hán thì ta có vi (nhỏ) 微, ti 卑 (thấp) nhưng đề ý vĩ 偉 là to lớn, phi 丕 là lớn lao như phi cơ 丕基 nghiệp lớn, so với phi cơ 飛機 là máy bay ...v.v...

2. Một điều khá dễ nhận ra là tiếng Việt dùng **Tí (Tý)** để chỉ chi thứ nhất, chứ không dùng Tử. Chữ từ/tí 子 孛 孛 孛 孛 孛 (thanh mẫu tinh 精 vận mẫu chi 之 thượng/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

卽里切 tức lí thiết (TVGT, ĐV, QV, LT)

祖似切, 音梓 tổ tự thiết, âm tử (TV, VH, CV)

祖侶切 tổ lữ thiết (LTCN 六書正譌)

TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 子 仔 籽 籽 芋 梓 籽 紫 訾 訛 訾 疵 齧 批 跣 姊 秭 滓 第 肺 緇 (từ tí *tì thỏi tí *tri)

才四切 tài tứ thiết (TViB, KH) - khứ thanh 去聲

祖此切, 資上聲 tổ thử thiết, tư thượng thanh (TVi, CTT)

諸矢切, 音止 chư thỉ thiết, âm chỉ (TVi)

濟口切, 音走 tế khẩu thiết, âm tẩu (TVi)

絲五切, 音祖 ti ngũ thiết, âm tổ (TVi)

才資切, 音慈 tài tư thiết, âm từ (TVi)

子改切, 音宰 tử cải thiết, âm tử (TVi)...v.v...

Giọng BK bây giờ là zĩ so với giọng Quảng Đông zi2 và các giọng Mân Nam 客家话:

[陆丰腔] zih3 [梅县腔] zii3 [宝安腔] zu3 [客英字典] zih3 [海陆丰腔] zih3 [沙头角腔] zu3

[东莞腔] zu3 [客语拼音字汇] zi3 [台湾四县腔] zih3, tiếng Nhật là shi và tiếng Hàn ja.

Dựa vào các phương ngôn, phiên thiết và âm Hán Việt (cũng như Nhật và Hàn), một dạng âm cổ phục nguyên (reconstructed sound) của Tí/Tử là ***tsjəŋ**, đọc gần như ***chợc** (~ **chợk**) trong tiếng Việt hiện đại³.

² Trích trang 130 từ cuốn "Nguồn gốc văn học Việt Nam" NXB Thế Giới (Sài Gòn, 1956) tác giả Lê Văn Siêu.

³ William G. Boltz trong bài viết "The Old Chinese terrestrial rames in Saek" đăng trong cuốn "Studies in the Historical Phonology of Asian Languages" NXB John Benjamins - 1991. phục nguyên một dạng âm cổ của

Qua dạng âm cổ *tsjəg, trong vốn từ Hán cổ có những chữ từng ghi âm này để chỉ con chuột. Thí dụ như chữ hiếm *chước 鼠勺 viết bằng bộ thủ 鼠 hợp với chữ chước/thước 勺 bên phải. Chữ hiếm này có các cách đọc là

之若切 chi nhược thiết (TVGT, NT, QV) - TVGT ghi là 胡地風鼠 *Hồ địa phong thử*, NT ghi là 鼠類 *thử loại*

即略切 tức lược thiết (QV)

都歷切 đồ lịch thiết (QV)

即約切 tức ước thiết (TV)

疾雀切 tật tước thiết (TV)

職略切 chức lược thiết (TV)

巴校切 ba giáo thiết (TV) khứ thanh ...v.v...

Các cách đọc phiên thiết trên cho ta có cơ sở phục nguyên âm cổ là *tsjəg. Một điểm đáng chú ý là TVGT ghi xuất xứ của loài chuột này là ở đất Hồ⁴ (không phải gốc Hán). QV ghi chú thêm 鼠似兔而小 *thử tựa thỏ nhi tiểu* (giống như thỏ nhưng nhỏ hơn).

Một chữ hiếm nữa viết bằng bộ thủ 鼠 hợp với chữ tước 雀 có âm đọc như tước theo NT: 音雀, 鼠也 (âm tước, thử dã - đọc như *tsjək, nghĩa là con chuột).

即約切 tức ước thiết (TVi) TVi cũng chép lại từ NT: 音雀, 鼠也 âm *tsjək, thử dã.

Các chữ hiếm trên và cách đọc *tsjəg và *tsjək cho thấy âm chuột⁵ cổ (*tsjəg) đã từng hiện diện trong vốn từ Hán cổ qua các chữ 子, 鼠勺 và 鼠雀. Tuy nhiên, các tên này không phù hợp với ngôn ngữ Hán (nhập từ tiếng nước ngoài) và từ từ bị loại ra khỏi tiếng dùng hàng ngày (chính mạch) so với danh từ thử 鼠 (chỉ con chuột) mà âm cổ phục nguyên là *hlja? rất khác với dạng *tsjəg. Không có vấn đề về phụ âm đầu mặt lưỡi/tắc/điếc /c/ (ch- của chuột so với *ts-), tuy nhiên cần phải ghi thêm vài chi tiết về phụ âm cuối /g, k/ so với /t/ của chuột trong các dạng âm cổ *tsjəg và *tsjək. So sánh âm ruột (phụ âm cuối là -t): dạng tiền Vietic (proto-Vietic) của ruột là *rɔ:c, dạng tiền Môn Khme (proto-Mon-Khmer) là *ruuc ~ *ruəc - tiếng Mường là roch (giọng Nghệ An/Hà Tĩnh là rọt). Điều này cho thấy âm cuối tắc/đầu lưỡi -t có khả năng từng là phụ âm tắc/cuối lưỡi -k. Một thí dụ khác là âm hạt (hột) với phụ âm cuối -t: so với âm HV hạch 核 đọc là 下革切, 音覈 hạ cách thiết, âm hạch (ĐV, QV, TV,

Tí/Tử là *tsjəgx, cũng như Lí Phương Quế 李方桂. Tham khảo thêm các dạng âm cổ phục nguyên trên trang này chẳng hạn <https://www.zdic.net/zd/yy/sgy/%E5%AD%90> ...v.v...

⁴ Một nét nghĩa cổ là chỉ rợ Hồ ở phía bắc và tây Trung Hoa thời xưa. Có lẽ tài liệu trên chỉ là đoán như vậy, với hàm ý chỉ một từ nước ngoài (tiếng ngoại quốc) nhập vào tiếng Hán.

⁵ Chữ hiếm 黠 đọc là 陟沒切 đã một thiết (TV), một dạng âm cổ phục nguyên là *du:d và có khả năng biến âm *d/tru:t chỉ loài chuột nhỏ có lông vàng thường ở chung hang với loài chim (Nhĩ Nhã, Thích điều ghi 鳥鼠同穴 điều thử đồng huyết). Quách Phác (276-324) đời Tấn giải thích rõ hơn: 黠 có hang khoảng ba bốn thước (xích), ở ngoài là chim còn ở bên trong thì loài chuột này ở. Có lẽ đây là loài chuột nhỏ **pika** (liên hệ đến loài thỏ) ở Bắc Mỹ và Á Châu. Các học giả TQ rất chịu khó ghi nhận các phương ngữ, chi tiết địa phương dùng làm tài liệu cho triều đình ở trung ương. Nhờ vào các dữ kiện này mà ta có thể tìm thấy những thông tin thú vị về các ngôn ngữ cổ đại, dù rằng một số từ không còn dùng nữa (không phải 'chính mạch' của văn hóa Hán).

VH, TTTH) hay 尸骨切 hộ cốt thiết (NT, TTTH). Như vậy là ta có cơ sở giải thích liên hệ giữa dạng chuột và *chok (trung gian) và *tsjæg hay *tsjæk.

Tóm lại, trong các tài liệu Hán cổ ta đã thấy các dạng kí âm chuột như Tí/Tử 子, *tsjæk 鼠勺 và 鼠雀 - tuy người Hán (và TQ bây giờ) không thể liên hệ trực tiếp các âm này với tên gọi loài vật như tiếng Việt và Mường. Từ có phạm trù nghĩa rất rộng trong Hán ngữ (so với tí tiếng Việt): chỉ đưa bé đến người lớn (thầy: Khổng Tử, Lão Tử), mầm của thực và động vật, người/mi/mày ... Cùng với các dữ kiện khác như Mão Mẹo mèo, Hợi gọi cũi (heo), Sửu *tlu tru (trâu), Ngọ ngựa, Mùi *mwei vị dê ... **Tí-chút-chuột** cho ta cơ sở vững chắc để đặt vấn đề về nguồn gốc phi-Hán (hay gốc từ tiếng Việt/Mường cổ) của tên gọi 12 con giáp. Kết luận trên thật ra không mới mẻ gì: cách đây gần 90 năm, học giả George Cœdès (sdd, 1935) đã nhận ra tên 12 con giáp của Xiêm La và Khmer có gốc từ tiếng Mường cổ (nhánh Việt-Mường): như dạng chuot, chuad (Xiêm) và chut/jut (Khmer) so với chuột (Việt, Mường). Chính người TQ cũng bắt đầu đặt vấn đề về nguồn gốc phương Nam⁶ (phi-Hán) của tên 12 con giáp. Xem thêm phụ trương về một số từ phương Nam như nước (*đã:k) từng được ghi trong các tài liệu Hán cổ nhưng không còn hiện diện trong tiếng Trung (Hoa) hiện đại; không khác gì khi so với cách gọi⁷ Tí/Tử Sửu Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi vậy.

3. Tài liệu tham khảo chính và ghi chú thêm

1) Paul K. Benedict (1975) "Austro-Thai, Language and Culture. With a Glossary of Roots" NXB HRAF Press (New Haven, Connecticut - Mỹ). Tác giả là một trong những học giả tiên phong đề nghị nguồn gốc phi-Hán của một số thành phần văn hoá ngôn ngữ Trung Quốc: như số đếm lớn hơn 100 (vạn, triệu ...), tên 12 con giáp, tên một số loài cây như chuối, dứa ...v.v...

2) George Cœdès "L'origine du cycle des douze animaux au Cambodge" đăng trong tạp chí T'oung Pao, Second Series, Vol.31, Livr.3/5 (1935), trang 315–329.

3) Michel Ferlus (2004) "Le cycle des douze animaux" histoire d'un contact ancien entre Vietnam et Cambodge" The Sixth International Symposium on Pan-Asiatic Linguistics (HaNoi – Vietnam November 25-26, 2004).

————— (2012) "Linguistic evidence of the trans-peninsular trade route from North Vietnam to the Gulf of Thailand (3rd-8th centuries)" đăng trong tạp chí Mon Khmer Studies -vol. 41.

————— (2013) "The sexagesimals cycle, from China to Southeast Asia" (translated by Alexis Michaud) – The 23rd Annual Conference of the Southeast Asian Linguistics Society – May 29-31, 2013 – Chulalongkorn University, Bangkok (Thailand).

4) Quách Mạt Nhược 郭沫若 (1930) "甲骨文字研究" (Giáp cốt văn tự nghiên cứu) đề nghị xuất xứ của 12 con giáp từ Ấn Độ. GS Quách Mạt Nhược (1892-1978) là một học giả đa dạng và rất nổi tiếng trong lịch sử cận đại TQ, xem trang mạng này chẳng hạn <https://baike.baidu.com/tashuo/browse/content?id=d00ea92e54dbc813cf980184&lemmaId=&fromLemmaModule=pcBottom>. Tuy nhiên, nếu du nhập từ Ấn Độ, như theo đề nghị của

⁶ Cách đây 7 năm, người viết (Nguyễn Cung Thông) đã gửi tài liệu hỗ trợ cho một luận án tốt nghiệp ở đại học ngoại ngữ (Bắc Kinh) với trọng điểm là "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp".

⁷ TQ thường kèm thêm tên động vật cho rõ nghĩa 12 chi như **Mão thỏ** (VN không cần vì chuối tương quan tự nhiên Mão Mẹo mèo), **Ngọ mã** (VN Ngọ ngựa), **Tí/Tử thử** (VN Tí chút chuột) ...v.v...

học giả Quách Mạt Nhược, thường phải qua vài nước ở giữa trước khi lan tràn đến TQ, cũng như quá trình truyền bá Phật giáo, có khả năng phải qua trung gian là Giao Chỉ (trung tâm Phật giáo Luy Lâu).

5) Jerry Norman (1988) "Chinese" Cambridge Language Surveys - Cambridge University Press (Cambridge, Anh quốc).

————— (1985) "A Note on the Origin of the Chinese Duodenary Cycle" đăng trong cuốn "Linguistics of the Sino-Tibetan Area: the State of the Art: 85-89. Pacific Linguistics, Series C 87" Chủ biên: Graham Thurgood, James A. Matisoff & David Bradley

6) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

————— (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

7) Nguyễn Cung Thông (2011) "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Tý/Tử *chút chuột (phần 10A)" có thể đọc toàn bài trên trang

https://ngonnguhoc.org/index.php?option=com_content&view=article&id=629:ngun-gc-vit-nam-ca-ten-12-con-giap-tyt-chut-chut-tip-theo&catid=29:bai-nghien-cuu&Itemid=39. Bạn

đọc có thể tham khảo loạt bài "Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp" trên các trang mạng như (2008) <http://www.dunglac.info/index.php?m=module2&id=81> hay

<https://khoaahocnet.com/category/nguy%E1%BB%85n-cung-thong/page/2/>,

<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacgia&action=detail&id=2198> ...v.v...

Các buổi nói chuyện (cùng đề tài) trên đài phát thanh SBS Radio (Úc) - tham khảo các trang

<https://www.sbs.com.au/yourlanguage/vietnamese/vi/audiotrack/horse-lunar-zodiac-part-2?language=vi>, <https://www.sbs.com.au/yourlanguage/vietnamese/vi/audiotrack/talks-about-year-goat?language=vi>, hay buổi nói chuyện về năm Dậu (2/2017) trên đài phát thanh RFA

trang này chẳng hạn

<http://www.rfa.org/vietnamese/news/programs/OverseasVietnamese/year-of-the-rooster-2017-tt-01262017124217.html...v.v...> Báo Tiền Phong (8/2/2009) trang này chẳng hạn

<https://www.tienphong.vn/cong-nghe-khoa-hoc/nguoi-tim-nguon-ten-12-con-giap-151678.tpo...v.v...>

Phụ Trương

Nước (chất lỏng), tiếng Mường là **đắc** - có dạng proto-Vietic là *da:k (cũng là dạng Proto-Austroasiatic), nác (Nghệ An/Hà Tĩnh). Các tài liệu cổ TQ ghi lại âm đắc/đức 得 chỉ nước (nác) là chữ hiếm với tần số dùng là 161 trên 171894734; Ngọc Thiên ghi cách đọc 得 là 得勒切 đô lạc thiết (đắc) - 水也 thủy dã, so với 都則切 đô tắc thiết (QV), 的則切, 音德 đích tắc thiết, âm đức (TV, LT), 多則切, 音德 đa tắc thiết, âm đức (TVi, CTT), 丁力切, 音滴 đình lực thiết, âm tích/trích (QV). Đắc HV còn trở thành được trong tiếng Việt, tương ứng với quá trình (đák) nác trở thành nước. Trần Cương Trung (thế kỷ XIII) còn ghi âm nước là lược 掠 (Sứ Giao Châu tập). Nghĩa nguyên thủy nước (chất lỏng) của đắc/đức trong các tài liệu TQ sau này đã tiếp biến để trở thành ‘thủy mạo’ (óng ánh hay long lanh như mặt nước/QV/LT/TVi) hay ‘thủy danh’ (tên sông/TV) để người Hán có thể hiểu được! CTT còn ghi là không nên dùng tục tự này cho chữ đắc 得 (dị thể). Dạng nác (nước) còn được duy trì trong các tiếng địa phương VN như Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá (cd. khôn ăn nác, đại ăn xác) ... So với dạng dak3 (Mường Bi, Nguồn), dak2 (Chứt), tik/tuk (Khme), dak (Môn, Rongao, Sakai, Biat), đek/đak (Mnông), đaq (Tà Ôi, Choro, Kơho) ...v.v... Một số địa danh, sông ngòi cũng dùng *đak (nước) cho thấy rõ ràng âm này đến từ phương Nam (so sánh với giang - *krong/krung - sông)

Chữ đắc 得 (thanh mẫu đoan 端 vận mẫu đức 德 nhập thanh, khai khẩu nhất đẳng) - chữ hiếm với tần số dùng là 161 trên 171894734 có các cách đọc theo phiên thiết

都勒切 đô lạc thiết (NT, TTTH) - NT/TTTH đều ghi là thủy dã 水也

都則切 đô tắc thiết (QV) - QV ghi là thủy mạo 水貌

的則切, 音德 đích tắc thiết, âm đức (TV, LT) - TV/LT ghi thủy mạo, chú thêm là 一曰水名 nhất viết thủy danh (để ý nghĩa mở rộng từ nước/chất lỏng đến hình dạng ướn/nước và tên sông nước ...)

丁力切 đình lực thiết (QV)

丁力反 đình lực phản (LKTG)

音得 âm đắc (LKTG)

多則切, 音德 đa tắc thiết, âm đức (TVi, CTT) - các tài liệu sau thời TV/LT như TVi/CTT ghi thủy mạo

...v.v...

Giọng BK bây giờ là dé dī so với giọng Quảng Đông dak1 và các giọng Mân Nam
 客家话：[海陆丰腔] det7 (tet7) [梅县腔] det7 [陆丰腔] det7 [客英字典] det7
 [台湾四县腔] det7.

22 龍龕手鑑

得

音得水白
又丁力反

(水部·V₂·P19·A8·)

24 玉篇

得

都勒切

(水部·P28·)

25 廣韻

得

水兒又
丁力切

(入聲·二十五德·徒德切·P.59·)

26 集韻

得

水兒一
曰水名

(入聲·二十五德·的則切·P.761·)